

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 01 năm 2019

- ❧ ❧ -

Nơi nhận:

Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KÊ TOÁN TRƯỞNG

General

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.227.039.737.356	7.032.827.705.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		593.800.365.966	1.548.434.471.281
1. Tiền	111	V.01	592.500.365.966	269.372.451.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	1.279.062.020.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	387.000.000.000	390.542.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		387.000.000.000	390.542.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.579.631.895.234	3.258.607.554.655
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		2.509.100.359.245	1.893.681.841.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.772.771.312.914	651.257.835.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		307.138.978.984	723.058.633.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.390.755.909)	(9.390.755.909)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.588.500.159.241	1.807.809.153.357
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.588.500.159.241	1.807.809.153.357
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.107.316.915	27.434.525.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.929.513.005	3.820.565.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.074.188.385	22.556.913.246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	25.561.615.525	1.057.047.147
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.542.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.712.273.110.854	2.712.846.832.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		82.942.445.421	84.404.351.321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		48.377.070.681	49.834.976.581
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.135.374.740	14.135.374.740
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	20.430.000.000	20.434.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.048.225.951.447	1.038.012.487.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	758.758.653.566	778.155.041.332
- Nguyên giá	222		1.473.889.134.990	1.473.607.924.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(715.130.481.424)	(695.452.883.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	289.467.297.881	259.857.446.489
- Nguyên giá	228		359.426.489.215	327.879.337.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(69.959.191.334)	(68.021.890.679)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	220.131.283.797	221.185.769.901
- Nguyên giá	231		248.439.888.143	248.439.888.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.308.604.346)	(27.254.118.242)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.036.322.032.598	1.014.885.593.304
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.334.917.757	11.027.418.980
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.022.987.114.841	1.003.858.174.324
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		294.041.177.236	322.958.440.898
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		294.395.744.491	322.958.440.898
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(354.567.255)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.610.220.355	31.400.188.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30.557.220.355	31.351.188.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	49.000.000	49.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.939.312.848.210	9.745.674.537.264

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.407.826.884.606	7.218.265.476.405
I. Nợ ngắn hạn	310		6.982.325.413.661	6.795.812.974.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	906.892.654.817	924.669.703.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		366.978.336.762	5.992.385.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.266.176.786.164	2.194.804.534.767
4. Phải trả người lao động	314		13.415.045.799	14.642.903.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.322.423.170	4.254.280.357
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.034.861	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	52.695.178.362	117.639.678.179
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.403.831.508.345	3.382.198.139.541
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	33.127.408.560	33.499.855.395
10. Quỹ bình ổn giá	323		(66.163.963.179)	118.111.493.350
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		425.501.470.945	422.452.501.689
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24.640.000.000	16.100.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		301.380.154.655	304.418.215.907
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	81.115.816.290	79.915.285.782
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	18.365.500.000	22.019.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.531.485.963.604	2.527.409.060.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.531.471.750.864	2.527.409.060.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(17.738.905.964)	(25.242.423.594)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.175.519	99.170.285
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.706.172.199	146.932.630.506
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.896.478.775	27.094.241.291
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		144.809.693.424	119.838.389.215
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.405.309.110	39.619.683.662
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.212.740	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	14.212.740	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.939.312.848.210	9.745.674.537.264

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Thuy

Quang



Tiền Thị Thuy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2019	Quý 01/2018
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.176.571.161.406	3.033.089.291.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	3.176.571.161.406	3.033.089.291.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.021.720.087.520	2.871.960.648.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.851.073.886	161.128.642.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.677.464.402	7.793.932.374
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	39.812.953.741	35.275.663.313
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.805.803.924	34.066.315.022
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		48.460.506.666	49.218.299.821
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.185.460.009	25.063.240.672
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25 + 26)}	30		56.069.617.872	59.365.371.196
12. Thu nhập khác	31		1.378.824.467	1.132.169.395
13. Chi phí khác	32		834.618.856	425.452.410
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		544.205.611	706.716.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		56.613.823.483	60.072.088.181
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11.377.116.565	11.169.351.640
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.236.706.918	48.902.736.542
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			42.947.558.606	47.347.597.323
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			2.289.148.312	1.555.139.219
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Thủy An

Quang

Tiêu Thị Thủy An



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01/2019

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 01/2019	Quý 01/2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.888.512.274.800	4.312.796.725.875
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(6.271.715.479.517)	(4.130.697.187.211)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.981.060.475)	(35.980.345.731)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(43.406.009.514)	(125.403.776.457)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.798.696.878)	(18.532.742.201)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.324.016.602.232	794.022.244.882
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(771.749.330.377)	(1.124.084.548.086)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(937.121.699.729)	(327.879.628.929)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(29.248.627.538)	(31.529.215.464)
22	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.300.000.000)	(27.000.000.000)
23	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		501.800.000.000	104.000.000.000
24	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.540.000.000)
25	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.080.000.000	10.000.000.000
26	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.042.527.559	13.536.214.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		482.373.900.021	61.466.999.439
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
31	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11	3.393.354.612.726	2.852.562.023.995
32	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	11, 19	(3.874.484.343.922)	(2.780.522.026.918)
33	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(74.697.129)	(42.802.891)
34	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.101.877.282)	(3.246.224.302)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(494.306.305.607)	68.750.969.885
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(949.054.105.315)	(197.661.659.606)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1	1.541.554.471.281	2.725.781.230.789
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	592.500.365.966	2.528.119.571.183

Lập biểu

Chuy

Tiền Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Quoc

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 01/2019

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí, Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân, Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát;

3. Tổ chức Tổng công ty:

Tại ngày 31/03/2019, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

1. Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TX Dĩ An – Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (12 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)
- Tổng số lao động Tổng công ty đến 31/03/2019 là: 835 lao động

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	57%	57%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80%	80%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	58%	58%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100%	100%
5	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/03/2019.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. Có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

➤ **Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hóa).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

0014
G CÔNG
TỔNG
NHẬP
ANH
CTCP
TỐT-T

- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	592.500.365.966	269.372.451.281
- Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	1.279.062.020.000
Cộng	593.800.365.966	1.548.434.471.281
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	387.000.000.000	390.542.000.000
Cộng	387.000.000.000	390.542.000.000
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	307.138.978.984	723.058.633.753
Cộng	307.138.978.984	723.058.633.753
04 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	165.960.817.190	258.002.504.888
- Công cụ, dụng cụ	421.533.073	26.900.000
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	627.413.119.922	755.728.874.255
- Hàng hóa	794.704.689.056	794.050.874.214
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.588.500.159.241	2.045.450.554.690
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.110.062.068	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.227.051.670	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.245.927.041	4.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.190	1.629.190
- Thuế thu nhập cá nhân	976.945.556	1.055.413.386
Cộng	25.561.615.525	1.057.047.147

6458-
G TY
MẠI
KHẢ
LỄ
BÌNH

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	973.877.108.526	144.013.633.262	346.843.581.838	6.152.048.980	2.721.552.003	1.473.607.924.609
- Mua trong kỳ		2.132.642.000	5.452.726.936			7.585.368.936
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.350.058.531					1.350.058.531
- Tăng khác	1.122.231.020	11.806.372.008				12.928.603.028
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		35.000.000	20.147.761.583	190.354.528	1.209.704.003	21.582.820.114
Số dư cuối kỳ	976.349.398.077	157.917.647.270	332.148.547.191	5.961.694.452	1.511.848.000	1.473.889.134.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	469.375.520.568	60.632.257.556	159.096.679.843	4.005.887.098	2.342.538.212	695.452.883.277
- Khấu hao trong kỳ	19.413.916.294	3.766.474.757	6.277.758.596	142.366.163	38.641.824	29.639.157.634
- Tăng khác						
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	9.961.559.487					9.961.559.487
Số dư cuối kỳ	478.827.877.375	64.398.732.313	165.374.438.439	4.148.253.261	2.381.180.036	715.130.481.424
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	504.501.587.958	83.381.375.706	187.746.901.995	2.146.161.882	379.013.791	778.155.041.332
- Tại ngày cuối kỳ	497.521.520.702	93.518.914.957	166.774.108.752	1.813.441.191	-869.332.036	758.758.653.566

07. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	327.530.355.349	318.181.819		30.800.000	327.879.337.168
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	31.547.152.047				31.547.152.047
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		-		-	-
Số dư cuối kỳ	359.077.507.396	318.181.819	-	30.800.000	359.426.489.215
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu kỳ	67.855.864.998	135.225.681	-	30.800.000	68.021.890.679
- Khấu hao trong kỳ	1.929.346.506	7.954.149		-	1.937.300.655
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	69.785.211.504	143.179.830	-	30.800.000	69.959.191.334
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	259.674.490.351	182.956.138	-	-	259.857.446.489
- Tại ngày cuối kỳ	289.292.295.892	175.001.989	-	-	289.467.297.881

08. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	248.439.888.143			248.439.888.143
- Quyền sử dụng đất	182.695.724.386			182.695.724.386
- Nhà cửa, vật kiến trúc	52.216.627.497			52.216.627.497
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	13.527.536.260			13.527.536.260
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	27.254.118.242	1.054.486.104		28.308.604.346
- Quyền sử dụng đất	11.407.286.610	1.054.486.104		12.461.772.714
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.698.986.795			7.698.986.795
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	8.147.844.837			8.147.844.837
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	239.970.717.517	-1.054.486.104		220.131.283.797
- Quyền sử dụng đất	189.234.025.972	-1.054.486.104		170.233.951.672
- Nhà cửa, vật kiến trúc	44.479.226.858			44.517.640.702
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	6.257.464.687			5.379.691.423
- Cơ sở hạ tầng				-

09 Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	294.395.744.491	322.958.440.898

10 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn	30.557.220.355	31.351.188.770
-----------------------------	----------------	----------------

11 Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	3.403.831.508.345	3.382.198.139.541
----------------	-------------------	-------------------

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	6.341.104.951	5.676.335.043
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	725.807.678	1.865.631.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.763.735.609	23.185.315.922
- Thuế thu nhập cá nhân	-	127.718.270

- Thuế bảo vệ môi trường	183.513.722.620	92.549.942.940
- Thuế nhà đất	779.087.032	8.253.867.369
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.810
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.063.053.328.274	2.063.145.721.713
Cộng	2.266.176.786.164	2.194.804.534.767

13 Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.322.423.170	4.254.280.357
-----------------------------	---------------	---------------

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	931.046.666	710.336.153
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.764.131.696	116.929.342.026
Cộng	52.695.178.362	75.425.189.476

15 Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn	18.365.500.000	22.019.000.000
---------------	----------------	----------------

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDĐK này	2.366.000.000.000	(25.242.423.594)	99.170.285	146.932.630.506	39.619.683.662	2.527.409.060.859
- Tăng vốn trong kỳ này	-	7.503.517.630	5.234	2.558.808.677	-	10.062.331.541
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	5.999.641.536	5.999.641.536
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	(17.738.905.964)	99.175.519	149.491.439.183	33.620.042.126	2.531.471.750.864

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	1.161.348.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.204.652.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.053.553.811.466	2.691.378.349.988
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.958.878.458	228.419.253.030
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.058.471.482	113.291.688.071
	3.176.571.161.406	3.033.089.291.089

2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.053.553.811.466	2.691.378.349.988
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	107.958.878.458	228.419.253.030
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.058.471.482	113.291.688.071
	3.176.571.161.406	3.033.089.291.089

3 Giá vốn hàng bán (MS 11)

Trong đó:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.617.752.819.149	2.530.707.735.206
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.398.189.586.	20.220.074.419
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.910.203.269	218.040.395.134
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	7.658.875.516	102.992.443.701
Cộng	3.021.720.087.520	2.871.960.648.460

4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.677.464.402	7.793.932.374
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng **11.677.464.402** **7.793.932.374**

5 Chi phí tài chính (MS 22)

- Lãi tiền vay	39.805.803.924	34.066.315.022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	7.149.817	1.209.348.291

Cộng **39.812.953.741** **35.275.663.313**

6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	23.796.223.923	24.284.314.517
- Chi phí vật liệu, bao bì	967.959.283	949.989.248
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	637.735.687	923.631.198
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.758.356.874	10.480.067.951
- Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	24.791.024
- Chi phí dự phòng	-	1.810.311.349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.504.540.221	12.511.134.601
- Chi phí bằng tiền khác	13.966.150.687	23.297.300.605

Cộng **70.645.966.675** **74.281.540.493**

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.377.116.565	11.169.351.640
---	----------------	----------------

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

6458
IG TY
MAI
KHÁ
LỄ
BINH

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11.377.116.565

11.169.351.640

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

8


- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Ngày 30 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Tiêu Thị Thủy An





Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

